

Số: *719*/ĐHKTL-SĐH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày *11* tháng *7* năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận trúng tuyển cao học năm 2017

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Luật thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 5 tháng 4 năm 2010 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các trường đại học thành viên trong Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Quyết định số 83/QĐ-ĐHQG ngày 19 tháng 02 năm 2016 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ;

Căn cứ kết quả thi tuyển sinh sau đại học năm 2017 của Trường Đại học Kinh tế - Luật;

Xét đề nghị của Trường phòng Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận trúng tuyển 211 (hai trăm mười một) học viên cao học khóa 2017 – 2019. *(Danh sách chi tiết đính kèm).*

Điều 2. Học viên có tên tại Điều 1 phải làm thủ tục nhập học theo hướng dẫn trong Giấy báo nhập học. Học viên không thực hiện đủ thủ tục nhập học hoặc không nhập học đúng hạn sẽ mất quyền học khóa đào tạo 2017 - 2019.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng các phòng Sau đại học, Kế hoạch - Tài chính, trưởng các khoa có đào tạo sau đại học và học viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *[Chữ ký]*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐH.



PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2017
NGÀNH: Kinh tế học

(Kèm theo QĐ số: 719 /QĐ-DHKTL-SDH, ngày 11 tháng 7 năm 2017)

STT	SBD	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
						Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10008	HỨA NGUYỄN THÙY AN	Nữ	06/10/1985	Tiền Giang	7.00	8.00	73.00	
2	10010	CAO THỊ HẠNH	Nữ	14/4/1992	Thanh Hóa	7.00	8.00	XT Ngoại ngữ	
3	10011	NGUYỄN THÀNH HUÂN	Nam	29/4/1994	Bình Thuận	9.00	6.00	60.50	
4	10012	HOÀNG THỊ TÚ HUYỀN	Nữ	03/03/1991	Thừa Thiên - Huế	9.00	6.50	61.00	
5	10016	TRẦN NGUYỄN HOÀNG SANG	Nam	13/5/1994	Đồng Nai	9.50	9.00	XT Ngoại ngữ	
6	10017	NGUYỄN THANH THANH	Nữ	06/8/1990	Đắk Lắk	6.50	6.50	XT Ngoại ngữ	
7	10018	LÊ MINH HIẾU THẢO	Nữ	28/11/1994	Sông Bé	8.00	9.50	XT Ngoại ngữ	
8	10019	NGUYỄN THỊ KIM UYÊN	Nữ	12/4/1986	An Giang	6.50	6.50	57.00	

Danh sách có 8 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2017

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2017
NGÀNH: Kinh tế chính trị

(Kèm theo QĐ số: 719 /QĐ-DHKTL-SDH, ngày 11 tháng 7 năm 2017)

STT	SBD	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
						Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10001	NGUYỄN PHƯƠNG NGỌC ANH	Nữ	27/6/1994	Bắc Giang	6.00	5.00	XT Ngoại ngữ	
2	10002	BÙI MINH CƯỜNG	Nam	04/10/1983	Cần Thơ	5.00	6.00	77.00	
3	10004	BÙI THIÊN HẢO	Nam	29/01/1994	Cà Mau	5.00	7.00	XT Ngoại ngữ	
4	10005	VÕ HIỂN	Nam	26/5/1975	TP.HCM	7.00	7.00	68.00	
5	10007	ĐẶNG TRẦN THUY TRÂM	Nữ	06/7/1993	Bình Thuận	5.00	6.00	XT Ngoại ngữ	

Danh sách có 5 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2017

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



★ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2017

NGÀNH: Kinh tế và quản lý công

(Kèm theo QĐ số: 719/QĐ-ĐHKTL-SĐH, ngày 11 tháng 7 năm 2017)

STT	SBD	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
						Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10021	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	Nữ	22/02/1993	Quảng Trị	10.00	8.50	XT Ngoại ngữ	
2	10022	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	Nữ	21/03/1988	Vĩnh Phú	6.50	5.00	XT Ngoại ngữ	
3	10023	MAI THỊ MỸ HẠNH	Nữ	07/7/1990	Bình Dương	7.00	5.00	XT Ngoại ngữ	
4	10024	NGUYỄN THÈ HIỀN	Nam	18/03/1989	Tiền Giang	8.00	8.00	XT Ngoại ngữ	
5	10025	PHÙNG THỊ DIỆU HƯƠNG	Nữ	05/4/1994	Đồng Nai	10.00	7.50	XT Ngoại ngữ	
6	10026	VÔ VĂN KHIÊM	Nam	07/9/1993	TP.HCM	9.00	8.00	XT Ngoại ngữ	
7	10027	NGUYỄN THỊ THÙY LIÊN	Nữ	07/10/1993	Đồng Nai	8.00	7.00	XT Ngoại ngữ	
8	10031	NGUYỄN THỊ MỸ NHUNG	Nữ	15/03/1993	Đồng Nai	9.00	9.50	XT Ngoại ngữ	
9	10033	ĐINH THỊ HƯƠNG THẢO	Nữ	15/8/1989	Phú Yên	8.00	6.00	XT Ngoại ngữ	
10	10034	NGUYỄN NHỰT THÔNG	Nam	18/10/1988	An Giang	9.00	7.50	XT Ngoại ngữ	
11	10035	TRƯƠNG THỊ NGỌC TÚ	Nữ	28/4/1979	TP.HCM	8.00	6.50	65.00	

Danh sách có 11 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2017

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
KINH TẾ - LUẬT
H. NHM

HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2017
NGÀNH: Kinh tế quốc tế

(Kèm theo QĐ số: 719 /QĐ-ĐHKTL-SDH, ngày 11 tháng 7 năm 2017)

STT	SBD	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
						Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10036	TRẦN THỊ KIM ANH	Nữ	10/5/1994	Quảng Nam	9.00	9.50	XT Ngoại ngữ	
2	10037	NGUYỄN NGỌC THANH DUNG	Nữ	15/01/1993	An Giang	8.00	8.50	XT Ngoại ngữ	
3	10038	CHU THỊ HƯƠNG GIANG	Nữ	26/12/1993	Gia Lai	7.00	6.50	85.50	
4	10041	NGUYỄN THỊ NGỌC LỆ	Nữ	05/11/1982	Nam Định	6.00	6.50	69.50	
5	10047	TRẦN TRUNG THẮNG	Nam	28/4/1994	Đồng Nai	5.50	5.00	91.00	
6	10048	ĐỖ THỊ NGỌC THỊNH	Nữ	26/4/1988	TP.HCM	10.00	6.50	XT Ngoại ngữ	
7	10050	TRẦN QUANG TRUNG	Nam	20/9/1994	Tiền Giang	10.00	8.00	XT Ngoại ngữ	
8	10051	NGUYỄN ANH TUẤN	Nam	05/02/1994	Gia Lai	9.50	7.00	XT Ngoại ngữ	
9	10052	NGUYỄN VĂN ANH TÚ	Nữ	10/01/1994	Kon Tum	6.00	6.00	XT Ngoại ngữ	
10	10053	VÕ MINH VƯƠNG	Nam	12/12/1993	Quảng Ngãi	5.00	5.00	XT Ngoại ngữ	

Danh sách có 10 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2017

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2017
NGÀNH: Kế toán

(Kèm theo QĐ số: 719 /QĐ-ĐHKTL-SDH, ngày 11 tháng 7 năm 2017)

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10128	NGUYỄN CÔNG	CƯỜNG	Nam	01/7/1994	TP.HCM	10.00	6.50	XT Ngoại ngữ	
2	10131	HỒ TRỌNG	ĐỨC	Nam	15/01/1990	Bình Định	5.00	5.00	67.50	
3	10136	NGUYỄN THỊ HỒNG	KHANH	Nữ	09/01/1993	Đắk Lắk	9.00	5.50	73.00	
4	10137	PHÙNG VĂN	LÂM	Nam	15/01/1993	Đắk Lắk	9.50	6.00	XT Ngoại ngữ	
5	10138	NGUYỄN THỊ THẢO	LY	Nữ	07/11/1994	Bình Định	7.00	5.50	XT Ngoại ngữ	
6	10141	NGUYỄN THỊ KIM	OANH	Nữ	12/5/1989	Quảng Trị	9.00	5.50	77.50	
7	10142	LÊ THỊ THÀNH	QUYÊN	Nữ	05/9/1994	Bình Định	5.00	8.50	XT Ngoại ngữ	
8	10144	TRẦN THỊ THANH	THẢO	Nữ	27/7/1990	Đắk Lắk	5.00	5.50	58.00	
9	10146	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	Nữ	03/4/1991	Thái Bình	9.50	5.50	78.00	
10	10148	PHẠM THỊ HUY	TÙNG	Nữ	06/6/1991	Bình Định	8.50	5.50	70.50	

Danh sách có 10 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2017



PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2017

NGÀNH: Tài chính – Ngân hàng

(Kèm theo QĐ số: 719 /QĐ-ĐHKTL-SĐH, ngày 11 tháng 7 năm 2017)

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10095	NGUYỄN KỶ	DUYÊN	Nữ	21/9/1994	Đắk Lắk	10.00	7.50	XT Ngoại ngữ	
2	10096	NGUYỄN THỊ THÙY	DƯƠNG	Nữ	13/11/1994	Hà Nội	8.50	5.50	XT Ngoại ngữ	
3	10097	ĐOÀN VIỆT ANH	ĐÀO	Nữ	20/10/1986	Đồng Nai	8.00	6.00	50.00	
4	10100	ĐÀO THỊ THANH	HUYỀN	Nữ	19/6/1991	Quảng Bình	6.50	9.00	XT Ngoại ngữ	
5	10101	ĐOÀN NGUYỄN GIA	LINH	Nữ	01/10/1993	Gia Lai	8.50	9.50	XT Ngoại ngữ	
6	10102	NGUYỄN THỊ BÍCH	LOAN	Nữ	12/02/1990	Gia Lai	9.50	6.00	XT Ngoại ngữ	
7	10106	LÊ THỊ CHI	MAI	Nữ	27/4/1987	Thái Nguyên	8.00	6.50	XT Ngoại ngữ	
8	10107	NGÔ THANH	NGÂN	Nữ	05/6/1994	Bình Thuận	8.00	8.50	XT Ngoại ngữ	
9	10108	TRẦN LÊ YẾN	NGỌC	Nữ	12/4/1993	Đồng Nai	9.00	7.00	XT Ngoại ngữ	
10	10110	NGUYỄN QUỲNH	NHƯ	Nữ	02/8/1994	Bến Tre	10.00	9.00	XT Ngoại ngữ	
11	10112	NGUYỄN THỊ KIM	OANH	Nữ	31/01/1980	TP.HCM	9.00	8.00	68.50	
12	10113	NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	Nữ	25/9/1989	Ninh Thuận	9.00	8.50	XT Ngoại ngữ	
13	10114	TRẦN THỊ KIM	SƯƠNG	Nữ	20/10/1990	Hà Tĩnh	9.50	8.50	84.50	
14	10115	TRẦN PHÚC ANH	TÀI	Nam	02/4/1991	TP.HCM	9.50	7.00	78.00	
15	10116	TRẦN THỊ BÍCH	THẢO	Nữ	19/5/1979	Hà Tĩnh	6.00	7.00	XT Ngoại ngữ	
16	10118	TRỊNH MINH	TÍN	Nam	02/02/1991	Đắk Lắk	8.50	8.00	XT Ngoại ngữ	
17	10119	PHẠM THANH	TOÀN	Nam	29/12/1988	Long An	5.00	5.00	XT Ngoại ngữ	
18	10120	ĐÀO PHẠM HỒNG	TRINH	Nữ	25/10/1992	Đồng Nai	7.50	9.00	61.50	
19	10123	NGUYỄN THU TÚ	UYÊN	Nữ	23/12/1994	Phú Yên	7.00	5.00	XT Ngoại ngữ	



STT	SBD	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
						Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
20	10124	LÊ BÍCH YẾN	Nữ	06/02/1992	Sóc Trăng	8.00	5.00	62.50	

Danh sách có 20 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2017

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng



DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2017
NGÀNH: Quản trị kinh doanh

(Kèm theo QĐ số: 719 /QĐ-DHKTŁ-SĐH, ngày 11 tháng 7 năm 2017)

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10054	TẠ TUẤN	ANH	Nam	18/12/1982	TP.HCM	8.00	5.00	XT Ngoại ngữ	
2	10059	NGUYỄN ANH	ĐÀO	Nữ	08/8/1991	TP.HCM	8.00	5.50	XT Ngoại ngữ	
3	10060	HÀ HẢI	ĐĂNG	Nam	20/03/1994	Cà Mau	7.50	5.50	XT Ngoại ngữ	
4	10062	NGUYỄN THỊ NHƯ	HIỀN	Nữ	21/5/1983	TP.HCM	8.00	6.50	XT Ngoại ngữ	
5	10064	NGUYỄN THỊ THU	HUYỀN	Nữ	03/10/1979	Hà Nội	6.00	5.00	64.50	
6	10065	NGUYỄN ANH	KHÔI	Nam	18/7/1994	TP.HCM	10.00	9.50	XT Ngoại ngữ	
7	10066	TRẦN THỊ BÍCH	LOAN	Nữ	03/12/1991	Đồng Nai	9.00	6.50	73.50	
8	10067	NGUYỄN BẢO	LONG	Nam	02/8/1990	Lâm Đồng	8.00	6.50	XT Ngoại ngữ	
9	10068	PHAN THỊ	LÝ	Nữ	12/9/1994	Hà Tĩnh	9.00	9.50	XT Ngoại ngữ	
10	10069	TRẦN THỊ THANH	NA	Nữ	20/03/1987	Bình Định	8.00	5.00	69.00	
11	10070	NGUYỄN KHÁNH	NGÂN	Nữ	02/02/1993	TP.HCM	7.00	5.00	75.50	
12	10073	LÊ HUỖNH	NHƯ	Nữ	10/10/1993	Bến Tre	9.00	6.00	69.00	
13	10074	LÊ ĐÔNG	PHA	Nam	18/12/1992	Quảng Ngãi	7.50	7.50	XT Ngoại ngữ	
14	10076	NGUYỄN ĐOÀN VIỆT	PHƯƠNG	Nam	11/03/1988	TP.HCM	10.00	8.50	84.50	
15	10077	PHẠM LÊ	QUANG	Nam	17/7/1990	Phú Yên	7.50	7.50	65.50	
16	10082	MAI HOÀNG PHƯƠNG	THẢO	Nữ	21/02/1993	Bà Rịa - Vũng Tàu	6.00	6.00	XT Ngoại ngữ	
17	10083	TRẦN THỊ MINH	THƠ	Nữ	08/5/1991	Bến Tre	7.00	6.50	72.50	
18	10084	VÕ TRỌNG	THƯ	Nam	16/6/1988	Tiền Giang	7.50	7.50	XT Ngoại ngữ	
19	10087	ĐINH THỊ MAI	TRANG	Nữ	29/7/1993	Bình Định	9.00	6.50	XT Ngoại ngữ	
20	10088	ĐINH THỊ CẨM	TÚ	Nữ	17/10/1994	Khánh Hòa	10.00	9.00	84.50	
21	10090	NGUYỄN HOÀNG	VƯƠNG	Nam	30/03/1993	Quảng Ngãi	5.00	6.50	61.50	

STT	SBD	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
						Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
22	10091	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	Nữ	23/8/1994	Vũng Tàu	6.50	5.00	XT Ngoại ngữ	

Danh sách có 22 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2017

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng



DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2017

NGÀNH: Luật kinh tế

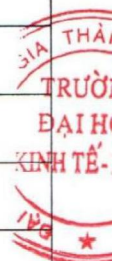
(Kèm theo QĐ số: 719/QĐ-ĐHKTL-SĐH, ngày 11 tháng 7 năm 2017)

STT	SBD	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
						Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10151	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	Nữ	27/11/1992	Bà Rịa - Vũng Tàu	5.00	5.00	XT Ngoại ngữ	
2	10152	NGUYỄN HÀ NGUYỆT ANH	Nữ	08/10/1993	Quảng Ngãi	7.00	5.50	XT Ngoại ngữ	
3	10153	NGUYỄN THỊ THÁI ANH	Nữ	06/01/1992	Lâm Đồng	7.00	6.00	XT Ngoại ngữ	
4	10155	LÊ PHƯƠNG ANH	Nữ	06/12/1987	Hải Phòng	6.50	7.50	71.50	
5	10156	DƯƠNG THỊ THANH ÂU	Nữ	09/02/1992	Lâm Đồng	7.00	5.00	92.50	
6	10157	LÊ NGUYỄN BẢO CHÂU	Nữ	30/9/1993	Khánh Hòa	6.00	5.50	XT Ngoại ngữ	
7	10158	ĐOÀN THỊ KIM CƯỜNG	Nữ	20/01/1993	Trà Vinh	8.00	5.50	75.50	
8	10159	NGUYỄN THỊ DIỄM	Nữ	27/10/1992	Quảng Ngãi	5.00	5.00	67.50	
9	10162	PHAN VĂN ĐOÀN	Nam	15/10/1973	Bến Tre	5.00	6.00	XT Ngoại ngữ	
10	10163	DANH ĐỒNG	Nam	14/6/1992	Bạc Liêu	5.00	5.00	XT Ngoại ngữ	
11	10164	ĐẶNG LÊ KHÁNH HÀ	Nữ	25/02/1991	Bình Thuận	5.00	5.00	XT Ngoại ngữ	
12	10166	ĐỖ THỊ KIỀU HẠNH	Nữ	05/8/1980	TP.HCM	5.00	6.50	XT Ngoại ngữ	
13	10169	NGUYỄN HOÀNG HIỆP	Nam	02/9/1989	Đồng Nai	6.00	5.00	80.00	
14	10170	TRẦN ĐÌNH HIỆU	Nam	11/10/1968	Thừa Thiên - Huế	6.50	6.00	62.00	
15	10172	LÊ THỊ KHÁNH HÒA	Nữ	03/7/1989	Đồng Nai	6.00	5.50	XT Ngoại ngữ	
16	10175	HUỖNH MAI HUY	Nam	05/8/1981	Bình Định	7.00	6.00	XT Ngoại ngữ	
17	10177	TRẦN HUỖNH	Nam	08/02/1992	Hậu Giang	5.00	6.50	XT Ngoại ngữ	
18	10179	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	Nữ	11/10/1979	Nam Định	8.00	6.00	XT Ngoại ngữ	
19	10181	NGUYỄN HOÀNG KHẢI	Nam	15/6/1993	Vĩnh Long	7.00	7.00	XT Ngoại ngữ	
20	10182	TRẦN THỊ CHI LAN	Nữ	01/9/1975	TP.HCM	5.00	6.50	61.50	
21	10183	TRẦN VĂN LÂN	Nam	12/5/1983	Cà Mau	5.00	6.00	XT Ngoại ngữ	



[Signature]

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
22	10184	VŨ DUY	LÂN	Nam	18/10/1990	TP.HCM	5.00	6.50	83.50	
23	10185	MAI THỊ THÙY	LINH	Nữ	13/4/1993	Đắk Lắk	5.00	5.50	XT Ngoại ngữ	
24	10186	LÊ PHÁT DUY	LINH	Nam	27/10/1993	Long An	5.00	5.50	XT Ngoại ngữ	
25	10188	CHÊ THỊ	LINH	Nữ	08/10/1992	Bình Định	6.00	6.50	XT Ngoại ngữ	
26	10190	TRẦN QUỐC	LIÊU	Nam	20/12/1977	Quảng Bình	8.00	7.00	XT Ngoại ngữ	
27	10193	NGUYỄN QUỐC	NAM	Nam	19/12/1966	Hà Nội	8.00	5.00	XT Ngoại ngữ	
28	10194	NGUYỄN QUỲNH	NGA	Nữ	12/4/1992	Bình Định	7.50	7.00	70.00	
29	10197	NGÔ MAI XUÂN	NGUYỄN	Nữ	11/02/1994	Đắk Lắk	6.00	5.50	XT Ngoại ngữ	
30	10199	NGUYỄN THÀNH	NHÂN	Nam	04/6/1992	TP.HCM	6.00	7.50	81.50	
31	10201	NGUYỄN THẾ	NHÂN	Nam	20/7/1993	Đồng Tháp	5.00	5.50	XT Ngoại ngữ	
32	10205	NGUYỄN THỊ ÁI	NỮ	Nữ	17/8/1994	Quảng Ngãi	7.00	7.00	XT Ngoại ngữ	
33	10209	NGUYỄN THANH	PHƯƠNG	Nữ	02/9/1987	TP.HCM	7.00	6.50	XT Ngoại ngữ	
34	10210	NGUYỄN NGỌC Y	PHƯƠNG	Nữ	17/12/1994	Tây Ninh	5.00	5.00	XT Ngoại ngữ	
35	10212	NGUYỄN THANH	PHƯỚC	Nam	27/11/1985	Bình Dương	6.00	6.50	62.00	
36	10213	BÙI TRẦN THANH	QUANG	Nam	13/01/1981	An Giang	5.00	6.50	66.50	
37	10216	LÊ KHÁNH	TÂM	Nữ	21/4/1994	Phú Yên	5.00	6.00	XT Ngoại ngữ	
38	10217	DIỆP PHẠM THÀNH	TÂM	Nam	21/12/1992	An Giang	5.00	5.50	79.50	
39	10218	LÊ QUANG	THANH	Nam	05/12/1991	Gia Lai	5.00	5.50	XT Ngoại ngữ	
40	10219	BÙI NGỌC	THẢO	Nữ	27/8/1993	Tiền Giang	6.00	6.00	XT Ngoại ngữ	
41	10223	PHẠM THỊ THU	THẢO	Nữ	02/11/1992	Đắk Lắk	7.00	6.00	67.50	
42	10225	LÊ THỊ	THẠNH	Nữ	15/02/1987	Quảng Trị	7.00	5.00	72.00	
43	10228	NGUYỄN MINH	THƠ	Nữ	27/4/1994	Cà Mau	8.00	7.50	XT Ngoại ngữ	
44	10229	NGUYỄN THỊ MINH	THU	Nữ	01/6/1994	Quảng Ngãi	6.00	6.00	XT Ngoại ngữ	
45	10230	NGUYỄN THỊ CẨM	THU	Nữ	02/02/1994	Bình Phước	6.00	7.00	XT Ngoại ngữ	
46	10231	NGUYỄN VĂN	TIỀN	Nam	29/9/1988	Bà Rịa - Vũng Tàu	5.00	5.00	XT Ngoại ngữ	
47	10235	PHẠM THỊ PHƯƠNG	TRANG	Nữ	05/01/1994	TP.HCM	5.00	6.00	XT Ngoại ngữ	



STT	SBD	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú	
						Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ		
48	10237	NGUYỄN THỊ MAI	TRINH	Nữ	26/5/1993	Quảng Ngãi	5.00	5.50	66.50	
49	10238	ĐẶNG HOÀI MỸ	TRINH	Nữ	11/12/1993	An Giang	5.00	8.00	80.00	
50	10239	NGUYỄN HỮU	TRÍ	Nam	01/01/1982	Đồng Tháp	6.00	7.00	XT Ngoại ngữ	
51	10240	NGUYỄN THANH	TUẤN	Nam	13/10/1987	Đồng Nai	5.00	5.00	XT Ngoại ngữ	
52	10241	LÊ THỊ THANH	VÂN	Nữ	04/02/1989	Gia Lai	6.00	5.50	81.00	
53	10244	ĐỖ PHI	YÊN	Nữ	07/5/1994	Quảng Ngãi	8.00	7.50	XT Ngoại ngữ	
54	10245	ĐINH THỊ NHƯ	Ý	Nữ	08/02/1993	Bình Định	6.00	5.50	XT Ngoại ngữ	
55	10358	TRẦN NAM	DƯƠNG	Nam	14/11/1970	Nam Định	5.00	7.00	62.00	

Danh sách có 55 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2017

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

 TRƯỜNG
 ĐẠI HỌC
 KINH TẾ - LUẬT
 TP. HỒ CHÍ MINH
 HIỆU TRƯỞNG
 PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

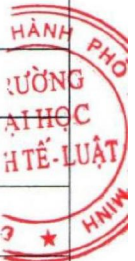
DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2017

NGÀNH: Luật dân sự & Tổ tụng dân sự

(Kèm theo QĐ số: 719 /QĐ-DHKTŁ-SĐH, ngày 11 tháng 7 năm 2017)

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10247	NGUYỄN VĂN TUẤN	ANH	Nam	02/8/1992	Thanh Hóa	6.50	7.00	XT Ngoại ngữ	
2	10248	LÊ THỊ NGỌC	ANH	Nữ	09/12/1983	TP.HCM	5.00	6.00	XT Ngoại ngữ	
3	10249	LÊ THỊ PHƯƠNG	ANH	Nữ	26/6/1994	Đăk Lăk	8.00	6.00	XT Ngoại ngữ	
4	10250	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	Nữ	29/8/1991	TP.HCM	6.00	8.00	80.00	
5	10251	NGÔ VIỆT	BẮC	Nam	09/12/1982	Quảng Bình	8.00	8.00	XT Ngoại ngữ	
6	10252	NGUYỄN NGỌC TRUNG	CHÁNH	Nam	22/5/1990	Ninh Thuận	8.00	5.00	XT Ngoại ngữ	
7	10253	PHẠM THỊ MINH	CHÂU	Nữ	04/01/1987	Tây Ninh	5.00	6.00	76.50	
8	10256	VÕ NGUYỄN HỮU	DUYÊN	Nữ	02/9/1989	Quảng Ngãi	5.00	5.50	73.50	
9	10258	NGUYỄN ĐỨC	ĐANG	Nam	29/12/1993	Tây Ninh	5.00	5.00	XT Ngoại ngữ	
10	10260	VÕ NGỌC	ĐỨC	Nam	18/8/1989	Hải Phòng	5.00	7.50	86.00	
11	10266	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÂN	Nữ	11/4/1994	Bắc Giang	8.00	5.50	XT Ngoại ngữ	
12	10267	NGUYỄN NGỌC	HÂN	Nữ	05/7/1988	Tây Ninh	5.00	6.50	62.50	
13	10268	THÁI THỊ CẨM	HIỀN	Nữ	18/10/1978	Bình Thuận	5.00	5.00	XT Ngoại ngữ	
14	10270	ĐOÀN THỊ	HOA	Nữ	22/03/1992	Nam Định	5.00	6.00	XT Ngoại ngữ	
15	10272	HUỶNH THỊ NGỌC	HOA	Nữ	24/8/1971	TP.HCM	7.00	6.00	XT Ngoại ngữ	
16	10273	VŨ TUYỀN	HOÀNG	Nam	09/01/1992	Đăk Lăk	6.00	7.50	69.50	
17	10274	ĐẶNG KIM	HOÀNG	Nữ	26/01/1992	Đăk Lăk	5.50	5.50	XT Ngoại ngữ	
18	10275	NGUYỄN HỮU	HQC	Nam	05/10/1990	Bình Định	7.00	5.50	66.50	
19	10277	VŨ THỊ THU	HUỆ	Nữ	16/01/1992	Ninh Bình	5.00	7.00	XT Ngoại ngữ	
20	10282	NGUYỄN THỊ MỸ	HƯƠNG	Nữ	10/11/1993	Nghệ An	6.00	6.00	XT Ngoại ngữ	
21	10284	NGUYỄN THỊ HOÀNG	KHÁNH	Nữ	10/5/1993	TP.HCM	7.00	5.00	78.00	

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
22	10285	TRẦN ĐĂNG	KHOA	Nam	17/7/1983	Long An	5.00	5.00	64.00	
23	10286	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	Nam	16/7/1994	Bình Thuận	5.00	6.00	XT Ngoại ngữ	
24	10287	NGUYỄN THỊ PHONG	LAN	Nữ	21/4/1991	Trà Vinh	5.00	6.50	77.00	
25	10288	NGUYỄN THANH	LÂM	Nam	24/8/1983	Bình Dương	6.00	7.00	61.50	
26	10290	VÕ NGUYỄN THẢO	LINH	Nữ	31/10/1993	Bến Tre	5.00	6.00	73.50	
27	10291	HUỖNH MAI XUÂN	LỘC	Nam	06/11/1980	TP.HCM	7.00	5.00	XT Ngoại ngữ	
28	10293	LÊ TÂN	MINH	Nam	23/9/1985	TP.HCM	6.00	7.50	XT Ngoại ngữ	
29	10296	ĐỖ CÔNG	NAM	Nam	15/02/1982	Hà Nội	8.00	5.50	XT Ngoại ngữ	
30	10297	BÙI NGUYỄN PHƯƠNG	NGÂN	Nữ	04/7/1992	TP.HCM	7.00	6.00	69.00	
31	10298	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	Nữ	10/10/1992	Bến Tre	8.00	8.50	61.00	
32	10299	PHẠM KIM	NGUYỄN	Nữ	01/4/1992	Tây Ninh	5.00	6.00	52.00	
33	10300	HUỖNH THẢO	NGUYỄN	Nữ	26/9/1994	Bến Tre	6.00	5.00	61.00	
34	10301	HUỖNH ĐỨC	NGUYỄN	Nam	10/01/1987	Bến Tre	6.00	7.00	XT Ngoại ngữ	
35	10302	NGUYỄN THỊ ÁNH	NGUYỆT	Nữ	11/02/1994	Đắk Lắk	6.00	5.50	XT Ngoại ngữ	
36	10309	PHAN ĐÌNH	PHÚ	Nam	07/8/1989	Bình Thuận	5.00	5.50	74.50	
37	10312	NGUYỄN KIM	PHỤNG	Nữ	20/02/1983	Tây Ninh	6.00	7.00	XT Ngoại ngữ	
38	10314	TRẦN THỊ NAM	PHƯƠNG	Nữ	22/11/1994	TP.HCM	5.00	5.00	XT Ngoại ngữ	
39	10321	TRẦN THỊ TUYẾT	SƯƠNG	Nữ	01/12/1993	TP.HCM	7.00	6.00	82.00	
40	10322	HUỖNH THANH	TÂM	Nam	22/8/1983	TP.HCM	5.00	5.50	58.00	
41	10325	NGUYỄN MINH	THÀNH	Nam	01/03/1989	Lâm Đồng	5.00	5.00	78.50	
42	10326	HOÀNG VĂN	THÀNH	Nam	26/11/1988	Gia Lai	7.00	7.50	XT Ngoại ngữ	
43	10331	TRỊNH THỊ	THOẠI	Nữ	09/03/1991	Bắc Ninh	8.00	6.50	XT Ngoại ngữ	
44	10332	NGUYỄN THỊ ĐẠI	THUẬN	Nữ	02/01/1990	Quảng Ngãi	5.00	5.50	XT Ngoại ngữ	
45	10335	TRẦN THỊ	THỦY	Nữ	26/02/1991	Đắk Lắk	5.00	5.50	60.00	
46	10343	LÊ THỊ HUYỀN	TRANG	Nữ	09/11/1994	Gia Lai	5.00	6.00	XT Ngoại ngữ	
47	10344	PHẠM THỊ THỦY	TRANG	Nữ	30/8/1994	TP.HCM	5.00	6.00	XT Ngoại ngữ	



STT	SBD	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
						Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
48	10345	NGUYỄN NGỌC TRINH	Nữ	14/5/1992	TP.HCM	7.00	5.50	80.50	
49	10346	HÀ THỊ PHƯƠNG TRÚC	Nữ	03/7/1991	Bình Dương	7.00	6.50	XT Ngoại ngữ	
50	10350	HUỖNH ĐÌNH TUYÊN	Nam	24/6/1977	TP.HCM	5.00	5.50	60.00	

Danh sách có 50 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2017

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

UỶ CHỨC